CTCP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO (UPCOM: LMI)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	10,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**8.6%**	**9.7%**

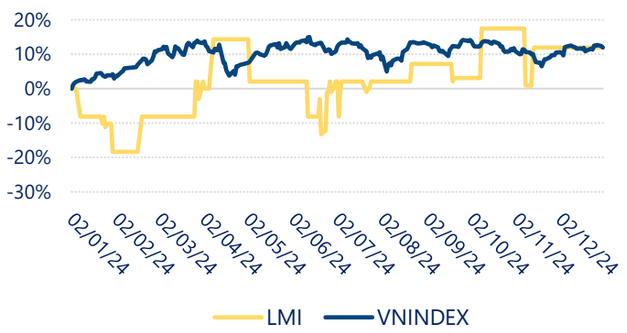
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

8/9
(Mạnh)

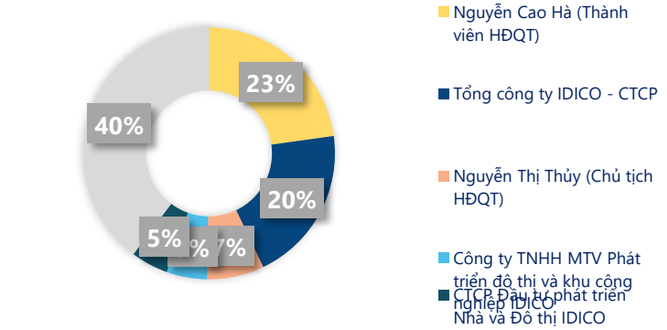
DT thuần — *2024*: **262** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 11.0 ▲ 4.1%

LN sau thuế — *2024*: **7.95** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 2.50 ▲ 45.8%

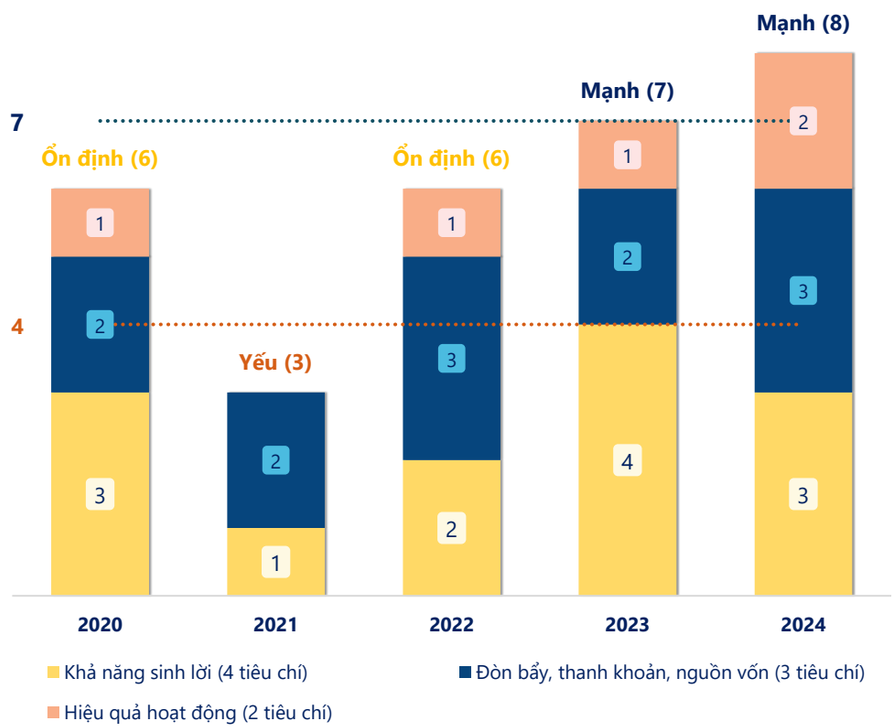
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

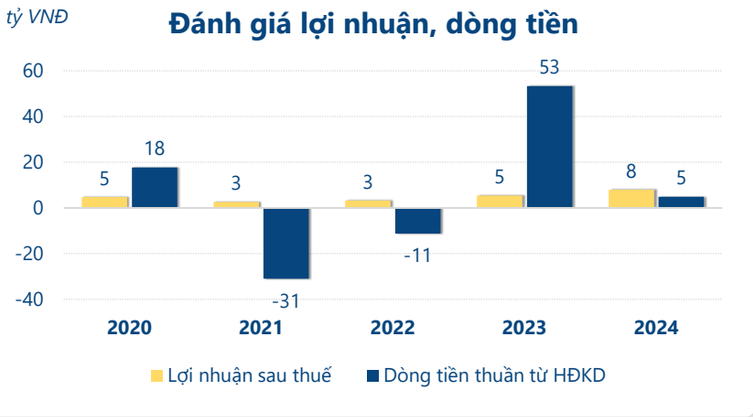


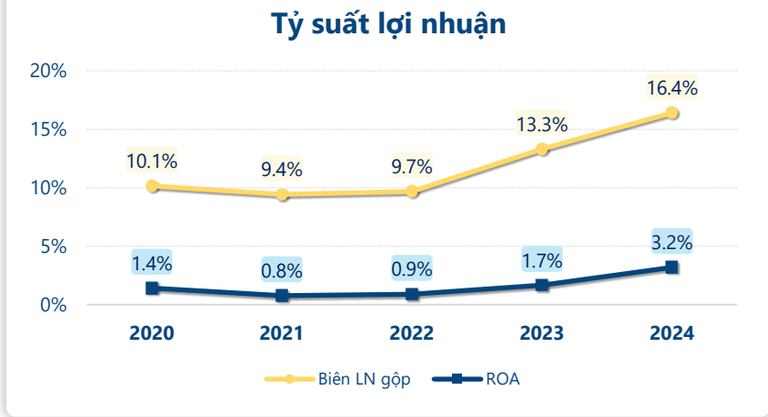
Năm **2024**, F-Score của **LMI** đạt **8/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

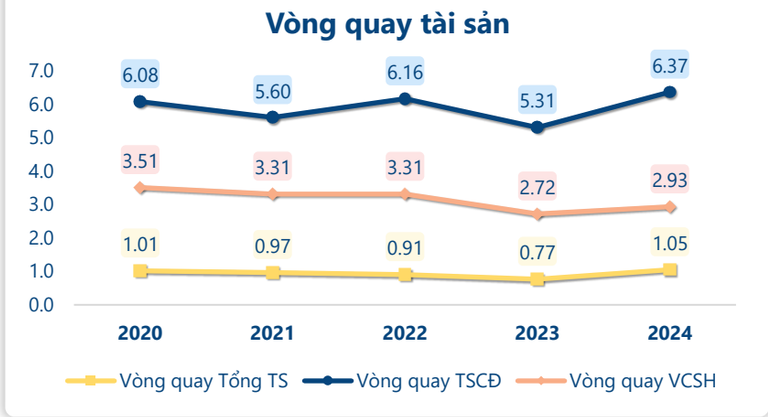
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

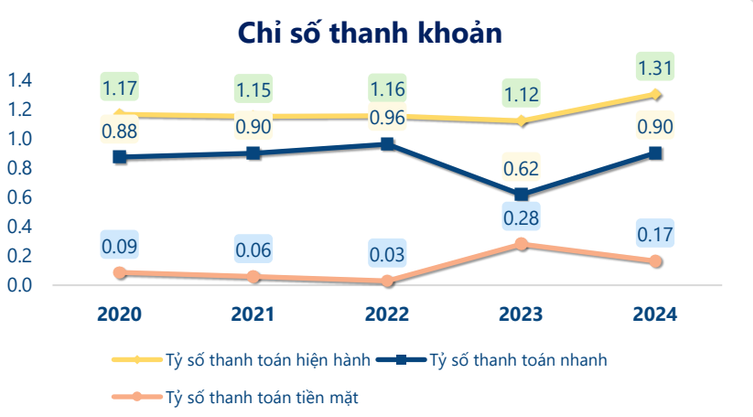
CTCP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO (UPCOM: LMI)

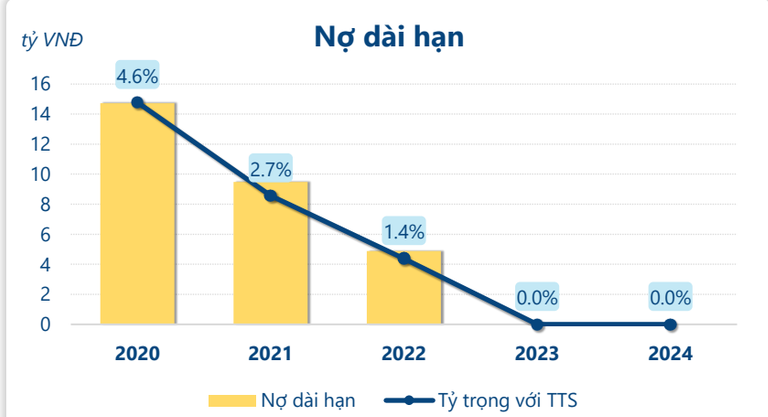






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **LMI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**199**	**299**	**-33.6%**
Tài sản ngắn hạn	141	237	-40.4%
Tiền và tương đương tiền	18.0	59.3	-69.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.2	22.2	0.0%
Phải thu ngắn hạn	55.5	39.4	41.0%
Hàng tồn kho	43.4	106	-59.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.24	9.94	-77.5%
Tài sản dài hạn	**57.4**	**62.0**	**-7.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	38.0	44.2	-14.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.80	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.3	11.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.33**	**6.53**	**-3.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	211	-48.7%
Nợ ngắn hạn	**108**	**211**	**-48.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	72.3	115	-36.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	82.3	-86.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**90.4**	**87.9**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**90.4**	**87.9**	**2.8%**
Vốn điều lệ	55.0	55.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**346**	**326**	**322**	**251**	**262**
Giá vốn hàng bán	311	295	291	218	219
Lợi nhuận gộp	**35.2**	**30.8**	**31.2**	**33.5**	**42.9**
Doanh thu HĐTC	4.57	3.53	3.67	5.86	3.22
Chi phí TC	15.0	12.6	12.7	12.3	7.68
Chi phí lãi vay	**14.5**	**11.9**	**12.3**	**10.1**	**5.98**
LN trong công ty LKLD	0.22	0.05	-0.07	0	0
Chi phí bán hàng	3.91	4.00	4.40	0	0
Chi phí QLDN	12.9	13.1	13.2	19.4	29.2
LN thuần từ HĐKD	**8.11**	**4.60**	**4.54**	**7.60**	**9.26**
Lợi nhuận khác	-1.70	0.30	0.06	0.73	0.41
LN trước thuế	**6.41**	**4.91**	**4.60**	**8.33**	**9.67**
Lợi nhuận sau thuế	**5.09**	**3.78**	**3.81**	**5.45**	**7.95**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.81**	**2.61**	**3.18**	**5.45**	**7.95**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.8	-31.0	-11.2	53.4	4.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.0	11.1	10.7	27.8	-0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.31	16.3	-7.42	-24.4	-46.0
Tiền đầu kỳ	8.01	18.1	14.6	2.67	59.3
Lưu chuyển tiền thuần	**10.1**	**-3.57**	**-7.92**	**56.7**	**-41.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.06	0.84	0.00	0.05
Tiền cuối kỳ	18.1	14.6	7.54	59.3	18.0